

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN H
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 39/2023/KDTM-ST

Ngày: 26/10/2023

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng văn phòng”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN H – THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Phương**.

Hội thẩm nhân dân: - Bà **Tạ Thị Thà**.

- Ông **Nguyễn Văn Lương**.

Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Duy Trung** – Thư ký Tòa án.

Đại diện VKSND quận H tham gia phiên tòa: Bà **Võ Thị Bích Hà**, bà **Nguyễn Thị Hải Yến** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân quận H, Thành phố Hà Nội mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 27/2022/TLST-KDTM ngày 10 tháng 10 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/QĐXX ngày 18 tháng 9 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 67 ngày 06/10/2023; về việc *“Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng văn phòng”* giữa:

* Nguyên đơn: **Công ty Cổ phần F**.

Địa chỉ: đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thanh – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Lê Minh, bà Nguyễn Hồng Nhung

Cùng trú tại: Tầng 4, số 200 phố Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội. Có mặt.

Người bào vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh Hà – Luật sư, Công ty luật TNHH Quốc Tế TNTP và các công sự, đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

* Bị đơn: **Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H**.

Địa chỉ: Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị Việt Hà - Giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản tố tụng khác, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần F trình bày:

Ngày 07/9/2009, H và Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội (“MIPEC”) ký kết Hợp đồng chuyển nhượng văn phòng số 87/HĐKT-MIPEC (“Hợp đồng 87”), theo đó MIPEC đồng ý chuyển nhượng cho H và H đồng ý nhận chuyển nhượng tài sản chuyển nhượng là phần văn phòng Tầng 12 thuộc khối văn phòng Dự án Văn phòng giao dịch, giới thiệu sản phẩm và nhà ở cao tầng MIPEC TOWER tại số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội có diện tích 1,233.8 m² (“Tài sản chuyển nhượng”). Tổng Giá trị chuyển nhượng văn phòng là 1,603,940,00 USD.

Ngày 08/3/2011, H và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm F (nay là Công ty Cổ phần F) (“F”) ký kết Hợp đồng đặt cọc với mục đích đảm bảo H sẽ giao kết văn bản chuyển nhượng Hợp đồng 87 cho F (“Hợp đồng đặt cọc”).

Ngày 10/3/2011, F đã chuyển cho H số tiền đặt cọc là 11.710.000.000 đồng theo nội dung Ủy nhiệm chi số 03/11-0018 của Ngân hàng Vietcombank.

Ngày 11/3/2011, H và F ký kết Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng 87 số CC 89, quyền số 03/2011/VBCN (“Hợp đồng 89”), theo đó H đồng ý chuyển nhượng cho F Hợp đồng 87 với Giá chuyển nhượng Hợp đồng là 2,331,882 USD được thanh toán làm bốn (04) đợt.

Ngày 26/4/2014, F và H đã ký kết Biên bản thỏa thuận số 65/2014/BBTT-F-HAVIET, theo đó Bên A sẽ có trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) và H sẽ cam kết nhận nợ và hoàn trả cho F khoản tiền 1.738.836.221 đồng (Một tỷ bảy trăm ba mươi tám triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi một đồng).

Ngày 08/5/2014, H, MIPEC và F cùng ký kết Thỏa thuận ba bên số 01/2014/BBTH-MIPEC, theo đó F đồng ý thay mặt H thực hiện thanh toán số tiền còn thiếu theo Hợp đồng 87 và số tiền đền bù thiệt hại do chậm thanh toán là 14.807.507.601 đồng cho MIPEC (“Thỏa thuận ba bên”).

Ngày 09/5/2014, H và F ký kết Biên bản thỏa thuận số 02/2014/BBTT-F.HAVIET, theo đó H và F thống nhất mở một tài khoản đồng chủ sở hữu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Vietinbank”) với mục đích thanh toán nốt số tiền còn thiếu và phát sinh liên quan đến Hợp đồng 87 và Hợp đồng

89. Chủ tài khoản đồng sở hữu mang tên H, số tiền chuyển vào tài khoản đồng sở hữu là 14.807.507.601 đồng.

Cũng trong ngày 09/5/2014, H và F ký kết Biên bản xác nhận nợ, theo đó sau khi F hoàn tất thực hiện nghĩa vụ tài chính với MIPEC và H theo Hợp đồng 87 và sau khi đối chiếu công nợ, H và F cùng xác nhận H còn nợ F số tiền là 4.415.833.610 đồng (“Khoản nợ gốc”). H cam kết sẽ thanh toán khoản nợ vào tháng 10/2014.

Ngày 26/5/2014, F đã thanh toán cho H khoản tiền trị giá 14.807.507.601 đồng, theo Lệnh chi của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Cùng ngày 26/5/2014, H đã thanh toán cho MIPEC khoản tiền số tiền còn thiếu và khoản tiền đền bù thiệt hại trị giá 14.807.507.601 đồng bằng tài khoản đồng chủ sở hữu của F và H.

Ngày 29/5/2014, MIPEC gửi Công văn xác nhận việc chuyển nhượng Hợp đồng 87 giữa H và F. Kể từ ngày ký của Công văn này, MIPEC sẽ chấm dứt giao dịch với H và sẽ trực tiếp giao dịch với F. F được quyền tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng 87.

Ngày 15/3/2017, Biên bản đối chiếu công nợ được ký giữa H và F tiếp tục ghi nhận khoản nợ gốc theo Hợp đồng số 89, theo đó, tính đến thời điểm 31/12/2015, H còn nợ F 4.415.833.610 đồng.

Ngày 12/4/2017, F gửi Công văn số 150/2017/CV-PCTK.F cho H về việc yêu cầu thanh toán nợ quá hạn, theo đó đề nghị H thanh toán khoản nợ gốc chậm nhất trước ngày 20/4/2017 (“Công văn 150”).

Ngày 15/5/2017, H gửi Công văn số 1505-HVC/2017 cho F về việc xác nhận công nợ, theo đó H cam kết sẽ thanh toán dứt điểm khoản nợ gốc chậm nhất đến ngày 31/12/2017, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế khiến H chưa có khả năng thanh toán khoản nợ gốc cho F (“Công văn 1505”).

Ngày 25/05/2017, H gửi Công văn số 2505-HVC/2017 cho F để phản hồi lại ý kiến của F đề nghị thanh toán công nợ sớm hơn thời hạn mà H đề xuất. Theo đó, với lý do gặp khó khăn tài chính, H tiếp tục đề nghị được thanh toán khoản nợ gốc trước ngày 31/12/2017 (“Thời hạn trả nợ cuối cùng”).

Ngày 17/7/2017, MIPEC và F ký kết Phụ lục Hợp đồng chuyển nhượng văn phòng số 87/HĐKT-MIPEC và Biên bản thanh lý Hợp đồng 87, theo đó MIPEC đã hoàn thành xây dựng, hoàn thiện và bàn giao cho F tài sản chuyển nhượng. Đồng thời, MIPEC xác nhận F là chủ sở hữu tài sản chuyển nhượng.

Ngày 01/3/2018, khi đã kết thúc thời hạn trả nợ cuối cùng, F gửi Công văn số 118/2018/CV-PCTK.F cho H về việc giải quyết công nợ, theo đó thông báo F đã hoàn thiện bộ hồ sơ khởi kiện việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của H, đồng

thời một lần nữa đề nghị H thanh toán khoản nợ cho F chậm nhất vào ngày 09/3/2018 (“Công văn 118”).

Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại, H chưa thanh toán khoản nợ gốc cho F cũng như không có bất kỳ phản hồi chính thức nào với các Công văn của F.

*** Quá trình thanh toán:**

F thanh toán khoản tiền đặt cọc cho H theo nội dung của Hợp đồng đặt cọc. Sau khi ký kết Hợp đồng đặt cọc ngày 08/3/2011, F đã tiến hành thanh toán cho H khoản tiền trị giá 11.710.000.000 đồng (Mười một tỷ bảy trăm mười triệu đồng chẵn) theo nội dung Ủy nhiệm chi số 03/11-0018 của Ngân hàng Vietcombank đề ngày 10/3/2011. Như vậy, F đã hoàn tất nghĩa vụ đặt cọc theo nội dung Hợp đồng đặt cọc ký kết với H.

F thanh toán cho H theo nội dung Hợp đồng 89 Sau khi ký kết Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng số 89, F đã tiến hành thanh toán như sau:

- Ngày 31/3/2011, F đã thanh toán khoản tiền 10.138.925.000 đồng (Mười tỷ, một trăm ba mươi tám triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) cho H theo nội dung Ủy nhiệm chi số 03/11-0058 của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam BIDV.

- Ngày 03/6/2011, F đã thanh toán khoản tiền 9.926.932.490 đồng (Chín tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm chín mươi đồng) cho H theo nội dung Ủy nhiệm chi số 06/11-0059 của Ngân hàng Vietcombank.

- Ngày 28/11/2011, F đã thanh toán khoản tiền 10.108.671.456 đồng (Mười tỷ, một trăm linh tám triệu, sáu trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm năm mươi sáu đồng) theo nội dung Ủy nhiệm chi ngày 28/11/2011 của Ngân hàng Quân đội MB.

*** Khoản tiền H có nghĩa vụ còn phải thanh toán cho F:**

- Khoản nợ gốc là: 4.415.833.610 đồng (Bốn tỷ, bốn trăm mười lăm triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, sáu trăm mười đồng)

- Khoản nợ lãi chậm trả: Căn cứ theo Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, F có quyền yêu cầu H trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng nhưng không xác định rõ lãi suất thì lãi suất chậm trả được tính là 10%/năm. Theo nội dung Thỏa thuận ba bên số 01, các bên có thỏa thuận về lãi suất chậm trả nhưng không quy định cụ thể, như vậy

lãi suất chậm trả sẽ được tính là 10%/năm, tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 01/11/2014 cho đến ngày 01/12/2022.

Như vậy khoản tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 01/11/2014 đến ngày 18/9/2023 (3243 ngày) là: $(10\%/365 \times 4.415.833.610 \times 3243) = 3.923.437.917$ đồng (Ba tỷ, năm trăm bảy mươi một triệu, ba trăm tám mươi một nghìn không trăm bốn mươi sáu đồng).

* Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H trình bày:

Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H xác nhận công ty có nợ Công ty F số tiền là 4.415.833.610đ đồng (Bốn tỷ, bốn trăm mười lăm triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, sáu trăm mười đồng) theo đúng như Biên bản đối chiếu công nợ và biên bản thỏa thuận giữa các bên và theo hợp đồng chuyển nhượng văn phòng số 89 giữa công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển H và Công ty Cổ phần F.

Tuy nhiên do trong thời gian qua do suy thoái kinh tế nên Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H gặp khó khăn và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H chuyển địa chỉ trụ sở nên công ty H không nhận được công văn để phản hồi kịp thời cho F.

Nay Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H đề nghị Công ty Cổ phần F chỉ lấy số nợ gốc, còn tiền lãi đề nghị Công ty Cổ phần F miễn tiền lãi.

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H đề nghị được trả số nợ gốc vào ngày 16/9/2023 cho Công ty Cổ phần F.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện VKSND quận H tham gia phiên tòa, phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và việc tuân theo pháp luật của các đương sự; Đồng thời đề xuất hướng giải quyết vụ án như sau:

+ Việc thụ lý vụ án của Tòa án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện việc giao thông báo của Tòa án cho các đương sự, tiến hành các bước tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn giải quyết vụ án có vi phạm.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng.

+ Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chấp hành các thông báo của Tòa án; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành các thông báo của Tòa án.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ trình bày của các đương sự, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xác định theo hợp đồng số 87/HĐKT-MIPEC ngày 08/3/2011 giữa Công Ty MIPEC và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H và hợp đồng ba bên giữa Công Ty MIPEC và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm F (nay là Công ty Cổ phần F).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 4.415.833.610đ; và nợ lãi phát sinh tính từ ngày 01/11/2014 đến ngày 26/10/2023 (3281 ngày) theo quy định tại Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 là: $(9\%/365 \times 4.415.833.610 \times 3281) = 3.572.469.881$ đồng. Tổng cộng 7.988.303.491đ (Bảy tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu, ba trăm linh ba nghìn, bốn trăm chín mươi một đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa. Sau phân hỏi và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H đã được tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa ngày 06/10/2023 nên HĐXX đã phải hoãn phiên tòa; Tại phiên tòa hôm nay các đương sự trên tiếp tục vắng mặt nên HĐXX tiếp tục xét xử theo quy định của pháp luật.

{2} Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty Cổ phần F khởi kiện Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H có địa chỉ trụ sở: Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận H, Thành phố Hà Nội. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

{3} Về quan hệ pháp luật: Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội (“MIPEC”) ký kết Hợp đồng chuyển nhượng văn phòng số 87/HĐKT-MIPEC (“Hợp đồng 87”), theo đó MIPEC đồng ý chuyển nhượng cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H đồng ý nhận chuyển nhượng tài sản là phần văn phòng Tầng 12 thuộc khối văn phòng Dự án Văn phòng giao dịch, giới thiệu sản phẩm và nhà ở cao tầng MIPEC TOWER tại số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội có diện tích 1,233.8 m². Tổng giá trị chuyển nhượng văn phòng là 1,603,940,00 USD.

Ngày 08/3/2011, Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm F (nay là Công ty Cổ phần

F) ký kết Hợp đồng đặt cọc với mục đích đảm bảo Công ty H sẽ giao kết văn bản chuyển nhượng Hợp đồng 87 cho F (“Hợp đồng đặt cọc”).

Ngày 11/3/2011, Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H và Công ty Cổ phần F ký kết Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng 87 số CC 89, về việc chuyển nhượng cho F Hợp đồng 87 với giá chuyển nhượng Hợp đồng là 2,331,882 USD được thanh toán làm bốn (04) đợt.

Ngày 08/5/2014, H, MIPEC và F cùng ký kết Thỏa thuận ba bên số 01/2014/BBTH-MIPEC, theo đó F đồng ý thay mặt H thực hiện thanh toán số tiền còn thiếu theo Hợp đồng 87 và số tiền đền bù thiệt hại do chậm thanh toán là 14.807.507.601 đồng cho MIPEC (“Thỏa thuận ba bên”), đến nay Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H không thanh toán cho Công ty Cổ phần F, Công ty Cổ phần F làm đơn khởi kiện đối với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H. Do vậy căn cứ vào Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng văn phòng”.

{4} Về tư cách người tham gia tố tụng: Công ty Cổ phần F khởi kiện Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H nên được xác định là nguyên đơn.

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H là người bị Công ty Cổ phần F khởi kiện nên Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H được xác định là bị đơn trong vụ án.

{5} Về nội dung khởi kiện: Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự cũng như các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Như vậy có đủ cơ sở để kết luận về nội dung khởi kiện như sau:

Theo Hợp đồng chuyển nhượng văn phòng số 87/HĐKT-MIPEC (“Hợp đồng 87”), theo đó MIPEC đồng ý chuyển nhượng cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H đồng ý nhận chuyển nhượng tài sản chuyển nhượng là phần văn phòng Tầng 12 thuộc khối văn phòng Dự án Văn phòng giao dịch, giới thiệu sản phẩm và nhà ở cao tầng MIPEC TOWER tại số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội có diện tích 1,233.8 m². Tổng Giá trị chuyển nhượng văn phòng là 1,603,940,00 USD.

Ngày 08/3/2011, Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm F (nay là Công ty Cổ phần F) ký kết Hợp đồng đặt cọc với mục đích đảm bảo H sẽ giao kết văn bản chuyển nhượng Hợp đồng 87 cho F (“Hợp đồng đặt cọc”).

Ngày 11/3/2011, Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H và Công ty Cổ phần F ký kết Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng 87 số CC 89, về việc

chuyển nhượng cho F Hợp đồng 87 với Giá chuyển nhượng Hợp đồng là 2,331,882 USD được thanh toán làm bốn (04) đợt.

Ngày 08/5/2014, H, MIPEC và F cùng ký kết Thỏa thuận ba bên số 01/2014/BBTH-MIPEC, theo đó F đồng ý thay mặt H thực hiện thanh toán số tiền còn thiếu theo Hợp đồng 87 và số tiền đền bù thiệt hại do chậm thanh toán là 14.807.507.601 đồng cho MIPEC (“Thỏa thuận ba bên”):

Ngày 09/5/2014, H và F ký biên bản thỏa thuận số 02/2014/BBTT-F.HAVIET, theo đó H và F thống nhất mở một tài khoản đồng sở hữu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với mục đích thanh toán nốt số tiền còn thiếu và phát sinh liên quan đến Hợp đồng 87 và Hợp đồng 89. Đồng thời ngày 09/5/2014 H và F ký biên bản xác nhận nợ, H xác nhận nợ F số tiền 4.415.833.610 đồng;

Ngày 26/5/2014, F đã thanh toán cho H khoản tiền trị giá 14.807.507.601 đồng theo Lệnh chi của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Cùng ngày 26/5/2014, H đã thanh toán cho MIPEC khoản tiền còn thiếu và khoản tiền đền bù thiệt hại trị giá 14.807.507.601 đồng bằng tài khoản đồng chủ sở hữu của F và H.

Ngày 29/5/2014, MIPEC gửi Công văn xác nhận việc chuyển nhượng Hợp đồng 87 giữa H và F. Kể từ ngày ký của Công văn này, MIPEC sẽ chấm dứt giao dịch với H và sẽ trực tiếp giao dịch với F. F được quyền tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng 87.

Ngày 15/3/2017, Biên bản đối chiếu công nợ được ký giữa H và F tiếp tục ghi nhận khoản nợ gốc theo Hợp đồng số 89, theo đó, tính đến thời điểm 31/12/2015, H còn nợ F 4.415.833.610 đồng.

Ngày 15/5/2017, H gửi Công văn số 1505-HVC/2017 cho F về việc xác nhận công nợ, theo đó H cam kết sẽ thanh toán dứt điểm khoản nợ gốc chậm nhất đến ngày 31/12/2017, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế khiến H chưa có khả năng thanh toán khoản nợ gốc cho F (“Công văn 1505”).

Ngày 25/05/2017, H gửi Công văn số 2505-HVC/2017 cho F để phản hồi lại ý kiến của F đề nghị thanh toán công nợ sớm hơn thời hạn mà H đề xuất. Theo đó, với lý do gặp khó khăn tài chính, H tiếp tục đề nghị được thanh toán khoản nợ gốc trước ngày 31/12/2017 (“Thời hạn trả nợ cuối cùng”).

Ngày 17/7/2017, MIPEC và F ký kết Phụ lục Hợp đồng chuyển nhượng văn phòng số 87/HĐKT-MIPEC và Biên bản thanh lý Hợp đồng 87, theo đó MIPEC đã hoàn thành xây dựng, hoàn thiện và bàn giao cho F tài sản chuyển nhượng. Đồng thời, MIPEC xác nhận F là chủ sở hữu tài sản chuyển nhượng.

Ngày 01/3/2018, khi đã kết thúc thời hạn trả nợ cuối cùng, F gửi Công văn số 118/2018/CV-PCTK.F cho H về việc giải quyết công nợ.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, cho đến nay Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H còn nợ số tiền gốc là 4.415.833.610 đồng (Bốn tỷ, bốn trăm mười lăm triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, sáu trăm mười đồng). Công ty Cổ phần F đã đôn đốc nhiều lần nhưng Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H không thanh toán nợ cho Công ty Cổ phần F. Vì vậy Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã được ký kết trong hợp đồng. Từ đó đến nay Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H chưa thanh toán thêm được một khoản nợ nào cho Công ty Cổ phần F.

Tại phiên tòa hôm nay, Công ty Cổ phần F đề nghị xin được thay đổi yêu cầu tính lãi suất theo quy định tại Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005, do đó yêu cầu Tòa án xem xét buộc Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H phải trả cho Công ty Cổ phần F số tiền nợ gốc là 4.415.833.610 đồng và khoản tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 01/11/2014 đến ngày 26/10/2023 (3281 ngày) là: $(9\%/365 \times 4.415.833.610 \times 3281) = 3.572.469.881$ đồng (Ba tỷ, năm trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm tám mươi một đồng). Tổng 7.988.303.491đ (Bảy tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu, ba trăm linh ba nghìn, bốn trăm chín mươi một đồng).

{6} Với nội dung nêu trên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về yêu cầu đòi nợ của Công ty Cổ phần F: Xét hợp đồng số 01/2014/BBTH-MIPEC ngày 08/5/2014 được ký kết giữa Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H, Công ty Cổ phần F và Công ty Cổ phần hóa dầu quân đội (MIPEC), và biên bản xác nhận nợ ngày 09/5/2014 thì Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H còn nợ Công ty Cổ phần F số tiền là 4.415.833.610 đồng (Bốn tỷ bốn trăm mười lăm triệu tám trăm ba mươi ba triệu sáu trăm mười nghìn đồng) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên, cho đến nay Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H cũng chưa thanh toán thêm Công ty Cổ phần F số tiền còn thiếu là vi phạm Hợp đồng đã ký kết giữa các bên. Do vậy căn cứ vào Điều 290; Điều 309; Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005, đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả của nguyên đơn xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn là phù hợp quy định Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 4.415.833.610 đồng và khoản tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 01/11/2014 đến ngày 26/10/2023 (3281

ngày) là: $(9\%/365 \times 4.415.833.610 \times 3281) = 3.572.469.881$ đồng (Ba tỷ năm trăm bảy mươi hai, bốn trăm sáu mươi chín triệu, tám trăm tám mươi một đồng). Tổng 7.988.303.491đ (Bảy tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu, ba trăm linh ba nghìn, bốn trăm chín mươi một đồng).

{7} Về án phí và quyền kháng cáo: Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại tiết e điểm 1.4 Mục II, Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Công ty Cổ phần Rosary Việt Nam phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng = 115.988.300đ (Một trăm mười lăm triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

Công ty Cổ phần F không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại Công ty Cổ phần F số tiền 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0050659 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận H, Thành phố Hà Nội.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 290; Điều 305; Điều 309; Điều 438; Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ khoản 1 Điều 157 Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ điểm e khoản 1.4 Mục II, Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần F đối với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H.

2. Buộc Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H phải thanh toán cho Công ty Cổ phần F số tiền nợ gốc là 4.415.833.610 đồng và khoản tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 01/11/2014 đến ngày 26/10/2023 (3281 ngày) là:

$(9\%/365 \times 4.415.833.610 \times 3281) = 3.572.469.881\text{đ}$. Tổng cộng là 7.988.303.491đ (Bảy tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu, ba trăm linh ba nghìn, bốn trăm chín mươi một đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án, nếu Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H chậm trả tiền thì còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí:

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 115.988.300đ (Một trăm mười lăm triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

Trả lại Công ty Cổ phần F số tiền 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0050659 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận H, Thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND quận H;
- Chi cục THA dân sự quận H;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Xuân Phương